

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LỘ
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/DS-ST
Ngày: 30-9-2022
V/v tranh chấp Hợp đồng xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAM LỘ, TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Hoài Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lê Ngọc Long; ông Lê Vĩnh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: bà Đoàn Thị Thùy Phương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cam Lộ tham gia phiên tòa: bà Võ Thị Hương Trang – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 28 và 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2021/TLST-DSST ngày 06 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp “Hợp đồng xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXX-ST ngày 12/9/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH N.

Trụ sở chính: Số 36 đường A, thị trấn L, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: ông Nguyễn Đức R, sinh năm 1964 - chức vụ: Giám đốc, có mặt.

Bị đơn: ông Lê Hữu T, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Trị, có mặt tại phiên tòa, không có mặt khi tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị C, nơi cư trú: Số 36 đường A, thị trấn L, huyện G, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà C: ông Nguyễn Đức R (theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 9 năm 2022); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/12/2021 người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty TNHH N (Công ty), ông Nguyễn Đức R trình bày: Theo hợp đồng giao

khoản ngày 20/9/2018, Công ty TNHH N có thực hiện giao kết hợp đồng với ông Lê Hữu T về việc giao khoán thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thiết bị vệ sinh, hệ thống chống sét, mạng WiFi nhà ở của bà Lê Thị C, địa chỉ khu phố C, thị trấn L, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Trong hợp đồng có nêu rõ, thời hạn thực hiện hợp đồng là từ 20/9/2018 đến 20/9/2019. Sau đó ông Lê Hữu T có đến Công ty xin hẹn đến đầu năm 2021 sẽ làm xong.

Hợp đồng thi công công trình với diện tích thực tế mặt sàn nhà ba tầng là: $215\text{m}^2 \times 03 \text{ tầng} = 645\text{m}^2$, Giá giao khoán là: $120.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 77.400.000\text{đồng}$. Hệ thống chống sét giá giao khoán là: $20.000.000\text{đồng}$. Tầng bốn $215\text{m}^2 \times 40.000\text{đồng} = 8.600.000\text{đồng}$. Tổng giá trị hợp đồng: $106.000.000\text{đồng}$ (Một trăm lẻ sáu triệu đồng chẵn), từ ngày 28/9/2018 đến ngày 27/7/2020 ông T đã tạm ứng 20 lần với số tiền $104.550.000\text{đồng}$ (Một trăm lẻ tư triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng). Sau khi tạm ứng gần hết số tiền thực hiện hợp đồng, thì từ ngày 14/3/2020 đến nay ông Lê Hữu T không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, Công ty đã nhiều lần liên lạc nhưng ông T không hợp tác.

Khối lượng công việc Công ty tạm tính là: Tầng 1 diện tích 215m^2 đã hoàn thành 100%; tầng 02 diện tích 215m^2 đã hoàn thành khối lượng công việc 30%; tầng 3 diện tích 215m^2 đã hoàn thành 30% khối lượng công việc và tầng 04 diện tích 215m^2 đã hoàn thành 30% khối lượng công việc (đơn giá thỏa thuận thi công tầng 4 là $40.000\text{đồng}/\text{m}^2$). Tổng giá trị công việc thi công điện, nước, cáp và wifi là $41.280.000\text{đồng}$. Ngoài ra, ông Lê Hữu T đã thi công cột chống sét được 80% khối lượng công việc giá trị công việc là $16.000.000\text{đồng}$. Tổng giá trị khối lượng công việc ông T đã thực hiện là $57.280.000\text{đồng}$.

Đến nay là tháng 11/2021, đã quá thời hạn thực hiện hợp đồng, bên phía ông Lê Hữu T vẫn chưa bàn giao hoàn thiện công trình cho Công ty. Công ty yêu cầu Toà án nhân dân huyện Cam Lộ giải quyết buộc: Yêu cầu ông T hoàn trả cho Công ty TNHH xây dựng Hoàng Nguyên số tiền chưa thực hiện (vượt quá khối lượng công việc đã làm) là: $104.550.000\text{đồng} - 57.280.000\text{đồng} = 47.270.000\text{đồng}$.

Số tiền bà C cho ông T ứng là tiền của Công ty TNHH xây dựng Hoàng Nguyên.

Sau khi xem xét thẩm định cũng như tại phiên tòa ngày 28/9/2022 nguyên đơn chốt lại khối lượng công việc và phát sinh theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/01/2022 cụ thể:

Tầng 1 tính trung bình 90% ($215\text{m}^2 \times 120.000\text{đồng} \times 90\%$) là $23.220.000\text{đồng}$;

Phát sinh $215\text{m}^2 \times 120.000\text{đồng} \times 8\% = 2.064.000\text{đồng}$;

Tầng 2 hoàn thành 70%: $215\text{m}^2 \times 120.000\text{đồng} \times 70\% = 18.060.000\text{đồng}$;

Phát sinh $215\text{m}^2 \times 120.000\text{đồng} \times 5\% = 1.290.000\text{đồng}$;

Tầng 3 hoàn thành 70%: $215\text{m}^2 \times 120.000\text{đồng} \times 65\% = 16.770.000\text{đồng}$;

Phát sinh $215\text{m}^2 \times 120.000\text{đồng} \times 5\% = 1.290.000\text{đồng}$;

Tầng mái hoàn thành 100%: $215\text{m}^2 \times 40.000\text{đồng} = 8.600.000\text{đồng}$;

Thi công cột chống sét tiếp địa các bên thống nhất đã hoàn thiện 80%:
 $20.000.000\text{đồng} \times 80\% = 16.000.000\text{đồng}$;

Thi công rải ống ruột gà 03 cột trụ hàng rào 150.000đồng ;

Thi công rải dây điện âm nền từ nhà chính ra hàng rào $1.000.000\text{đồng}$;

Thi công đường ống thoát nước $1.000.000\text{đồng}$;

Tổng cộng: $89.444.000\text{đồng}$.

Ông R xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu tiền lãi và thay đổi số tiền yêu cầu là $32.164.000\text{đồng}$. Nay ông R yêu cầu Tòa án buộc ông T có trách nhiệm trả lại cho Công ty số tiền $15.106.000\text{đồng}$.

Theo các phiên hòa giải, bị đơn ông Lê Hữu T trình bày: Bị đơn xác nhận có ký Hợp đồng giao khoán ngày 20/9/2018 với Công ty TNHH N để thực hiện giao khoán thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thiết bị vệ sinh, hệ thống chống sét, mạng WiFi nhà ở của bà Lê Thị C, địa chỉ khu phố C, thị trấn L, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Trong hợp đồng có nêu rõ, thời hạn thực hiện hợp đồng là từ 20/9/2018 đến 20/9/2019. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng có những công việc phát sinh như phải đợi đội thi công, đội thạch cao, đội sơn,... thực hiện công việc thì phía ông Lê Hữu T mới có thể thực hiện được việc thi công. Ngoài ra, quá trình thực hiện còn có nhiều công việc khác phát sinh như phải thi công điện hàng rào, thi công hệ thống thoát nước,... dẫn đến việc chậm trễ thực hiện hợp đồng. Ông Lê Hữu T xác nhận đã tạm ứng tổng số tiền $104.550.000\text{đồng}$. Nhưng có dùng $6.000.000\text{đồng}$ từ việc nhận của bà Lê Thị C để mua các thiết bị lắp cho gia đình bà C.

Ông Lê Hữu T xác định khối lượng công việc đã làm: Tầng 1 diện tích 215m^2 đã hoàn thành 100%; tầng 02 diện tích 215m^2 đã hoàn thành khối lượng công việc 80%; tầng 3 diện tích 215m^2 đã hoàn thành 80% khối lượng công việc và tầng 04 diện tích 215m^2 đã hoàn thành 90% khối lượng công việc (đơn giá thỏa thuận thi công tầng 4 là $40.000\text{đồng}/\text{m}^2$). Tổng giá trị công việc thi công điện, nước, cáp và wifi là $74.820.000\text{đồng}$. Ngoài ra, ông Lê Hữu T đã thi công cột chống sét được 90% khối lượng công việc giá trị công việc là $18.000.000\text{đồng}$. Tổng giá trị công việc đã làm theo hợp đồng là $92.820.000\text{đồng}$.

Công việc phát sinh thêm: Hệ thống thoát nước hơn 100m giá trị nhân công là $10.000.000\text{đồng}$, hệ thống điện hàng rào giá trị nhân công $1.000.000\text{đồng}$, hệ thống điện từ nhà bà C đến trụ sở làm việc trong phần diện tích đất của bà C (có hệ thống

tiếp địa kèm theo) giá trị nhân công là 1.000.000đồng, kéo điện từ nhà chính bà C đến Gara ô tô giá trị nhân công 700.000đồng. Điện nước các tầng phát sinh khối lượng công việc vượt ngoài bản vẽ thiết kế mỗi tầng là 25% (chỉ có tầng 1, 2 và 3) là 19.350.000đồng. Tổng giá trị công việc đã làm phát sinh là 32.050.000đồng.

Tổng giá trị đã thực hiện tại nhà bà C là 124.870.000đồng. Trừ đi số tiền đã tạm ứng 124.870.000đồng – 104.550.000đồng + 6.000.000đồng (đã chi mua vật tư là lọc rác cho gia đình bà C) 26.320.000đồng.

Ông Lê Hữu T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty tiếp tục thực hiện hợp đồng. Trường hợp công ty hoặc gia đình bà C không đồng ý cho tiếp tục thi công thì ông Lê Hữu T đồng ý chấm dứt hợp đồng và không yêu cầu phía công ty hay gia đình bà C phải thanh toán số tiền 26.320.000đồng chênh lệch giá trị thi công công trình.

Sau khi xem xét thẩm định cũng như tại phiên tòa ngày 28/9/2022, bị đơn chốt lại khối lượng công việc và phát sinh theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/01/2022.

Ngoài ra, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết khối lượng công việc ông đã làm tại nhà bà C số tiền thi công nguồn điện từ nhà chính (nhà 3 tầng đang thi công) đến nhà làm việc hiện tại cách 10m 1 bộ nguồn điện tổng với số tiền 1.000.000đồng; diện tích mỗi sàn thi công nhà bà C là 250m² (ông T ước lượng mắt); kéo điện từ nhà chính bà C đến Gara ô tô giá trị nhân công 700.000đồng và yêu cầu ông R trả tiền chênh lệch và trượt giá nhân công là 26.000.000đồng.

Theo ông Nguyễn Đức R là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị C - người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà C là vợ của ông R, việc Công ty ký hợp đồng với ông T làm những công việc trên là có thật. Quá trình ông T thi công công trình thì bà C đại diện cho Công ty cho ông T ứng tiền và số tiền ông T ứng tổng cộng là 104.550.000đồng. Ngoài ra, do tính chất công việc giao khoán tiền công nên mỗi lần bà C nhờ ông T mua vật liệu gì thì đều đưa tiền cho ông T đi mua, cụ thể ngày 23/10/2019 bà C đã đưa tiền cho ông T mua lọc rác, ống nhiệt tổng cộng 6.512.000đồng nên ông T không thể trừ 6.000.000đồng vào tiền ứng của Công ty.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cam Lộ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử của Thẩm phán, Thư ký và của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý vụ án; xác định tư cách

tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng quy định. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS. Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn:

Trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình kể từ khi gửi đơn đến Tòa án cho đến phiên tòa hôm nay. Nội dung đơn khởi kiện đầy đủ, đúng đối tượng. Trong quá trình giải quyết vụ án đã giao nộp chứng cứ cho Tòa án; tham gia đầy đủ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa, chấp hành đầy đủ nội quy của phiên tòa. Nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình đúng được quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của bị đơn:

Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình tham gia đầy đủ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa, chấp hành đầy đủ nội quy của phiên tòa nhưng vắng mặt tại phiên toàn ngày 30/9/2022. Bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình đúng được quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N buộc ông Lê Hữu T phải hoàn trả số tiền 15.016.000đồng cho Công ty TNHH N.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi của Công Ty TNHH N. Công ty có quyền khởi kiện lại theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Bác yêu cầu tiền chênh lệch trượt giá và một phần tiền công phát sinh của ông Lê Hữu T số tiền 27.700.000đồng.

Về án phí: ông Lê Hữu T phải chịu 2.135.800đồng án phí dân sự sơ thẩm; Công ty TNHH N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: ông Lê Hữu T phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.100.000đồng; do ông Công ty đã nộp nên buộc ông T hoàn trả lại cho Công ty TNHH N số tiền 4.100.000đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn N, đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Đức R khởi kiện yêu cầu Tòa án căn cứ vào hợp đồng giao khoán thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thiết bị vệ sinh, hệ thống chống sét, mạng WiFi để buộc bị đơn ông Lê Hữu T trả lại cho Công ty số tiền 15.106.000đồng. Ông Lê Hữu T là thợ làm công không có điều kiện năng lực trong hoạt động đầu tư xây dựng. Do đó quan hệ pháp luật không được điều chỉnh bằng Luật xây dựng mà điều chỉnh bằng Bộ luật Dân sự. Các bên có tranh chấp liên quan đến việc thực hiện hợp đồng trong xây dựng nên quan hệ pháp luật tố tụng là tranh chấp hợp đồng dân sự, cụ thể là "*tranh chấp hợp đồng xây dựng*" theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Hữu T cư trú tại thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Trị nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: theo hợp đồng giao khoán ngày 20/9/2018, Công ty TNHH N có thực hiện giao kết hợp đồng với ông Lê Hữu T về việc giao khoán thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thiết bị vệ sinh, hệ thống chống sét, mạng WiFi nhà ở của bà Lê Thị C, địa chỉ khu phố C, thị trấn L, huyện G, Quảng Trị. Trong hợp đồng có nêu rõ, thời hạn thực hiện hợp đồng là từ 20/09/2018 đến 20/09/2019, giá trị hợp đồng 120.000đồng/m², giá trị thanh lý theo khối lượng thực tế, ...

Quá trình thực hiện ông Lê Hữu T đã ứng tiền của Công ty (bà C thay mặt Công ty cho ông T ứng) nhiều lần tổng cộng 104.550.000đồng và đã thi công công trình điện, nước, mạng. Đến ngày 27/7/2020, ông T ứng tiền tại bà C và không thực hiện các phần việc còn lại. Cụ thể khối lượng công việc thi công theo bản thiết kế công trình, giá giao khoán và các công việc phát sinh các bên đương sự thống nhất:

- Tầng 1: Hệ thống cấp, thoát nước đã hoàn hiện 100%. Hệ thống điện đã hoàn thiện 80% khối lượng công việc (tính trung bình 90%), thành tiền 215m²x120.000đồng x 90% = 23.220.000đồng.

Thi công rải dây, lắp đặt bóng đèn phát sinh so với thiết kế và thi công chạy dây kết nối, dây nguồn camera phát sinh so với thiết kế bằng 08% tổng giá trị khối lượng công việc phải thực hiện tại tầng 1, thành tiền $215m^2 \times 120.000\text{đồng} \times 8\% = 2.064.000\text{đồng}$.

- Tầng 2: Thi công việc rải dây điện âm tường, âm trần và kết nối hệ thống nước, chạy ống nước, thoát nước âm tường. Khối lượng công việc đã hoàn thành là 70%, thành tiền $215m^2 \times 120.000\text{đồng} \times 70\% = 18.060.000\text{đồng}$.

Đi dây kết nối, rải dây nguồn camera và lắp thêm đèn gắn tường ngoài trời khối lượng công việc phát sinh bằng 5% tổng giá trị khối lượng công việc phải thực hiện tại tầng 2, thành tiền $215m^2 \times 120.000\text{đồng} \times 5\% = 1.290.000\text{đồng}$.

- Tầng 3: Thi công việc rải dây điện âm tường, âm trần và kết nối hệ thống nước, chạy ống nước, thoát nước âm tường. Khối lượng công việc đã hoàn thành là 65%, thành tiền $215m^2 \times 120.000\text{đồng} \times 65\% = 16.770.000\text{đồng}$.

Đi dây kết nối, rải dây nguồn camera và lắp thêm đèn gắn tường ngoài trời khối lượng công việc phát sinh bằng 5% tổng giá trị khối lượng công việc phải thực hiện tại tầng 3, thành tiền $215m^2 \times 120.000\text{đồng} \times 5\% = 1.290.000\text{đồng}$.

- Tầng 4: 100% và được tính giá nhân công bằng 40.000đồng, thành tiền: $215m^2 \times 40.000\text{đồng} = 8.600.000\text{đồng}$.

Ngoài ra, phát sinh thêm ngoài công trình:

- Thi công cột chống sét tiếp địa các bên thống nhất đã hoàn thiện 80% khối lượng công việc thỏa thuận liên quan đến thi công công trình chống sét. Giá nhân công thi công bằng $20.000.000\text{đồng} \times 80\% = 16.000.000\text{đồng}$.

- Thi công rải ống ruột gà 03 cột trụ hàng rào (không có dây điện) chiều cao 2.5m. Giá nhân công thi công 150.000đồng.

- Thi công rải dây điện âm nền từ nhà chính ra hàng rào với chiều dài 20m. Giá nhân công thi công 1.000.000đồng.

- Thi công đường ống thoát nước đường kính 110cm (đào lắp ống, tô trát hoàn thiện) chiều dài 10m. Giá nhân công thi công 1.000.000đồng.

Tổng giá trị khối lượng công việc ông T đã thực hiện: 89.444.000đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi suất của ông R $48.750.000\text{đồng} \times 20,5 \text{ tháng} \times 10\%/năm = 8.328.000\text{đồng}$ do ông T vi phạm hợp đồng ông R đã rút lại yêu cầu này nên đình chỉ yêu cầu tính lãi.

Đối với diện tích thi công tại các buổi làm việc ông T đồng ý diện tích xây dựng $215m^2$, tại phiên tòa ngày 28/9/2022, ông T không đồng ý và cho rằng diện tích xây dựng nhà bà C là $250m^2$, nhưng không có chứng cứ chứng minh mà chỉ cho rằng

được xác định bằng mắt thường. Xét thấy, các biên bản hòa giải và biên bản xem xét, thẩm định ngày 14/01/2022 thì các bên đương sự và hội đồng đã xác định diện tích công trình xây dựng mỗi sàn 215m² nên ý kiến của ông T đưa ra không có căn cứ nên không được chấp nhận và diện tích 215m² mà hội đồng đã thẩm định được xác định lấy làm diện tích tính tiền công giao khoán cho ông T.

Đối với khoản tiền các bên có tranh chấp tiền nhân công thi công nguồn điện từ nhà chính (nhà 3 tầng đang thi công) đến nhà làm việc hiện tại cách 10m một bộ nguồn điện tổng với số tiền 1.000.000đồng; kéo điện từ nhà chính bà C đến Gara ô tô giá trị nhân công 700.000đồng ông T đưa ra, ông R không thừa nhận và hội đồng xem xét thẩm định không xác định được và anh T cũng không có chứng cứ gì để chứng minh nên không chấp yêu cầu này của ông T.

Đối với việc ông T yêu cầu bồi thường tiền chênh lệch giá nhân công 26.000.000đồng do ông R vi phạm hợp đồng không thi công các công trình khác để ông T thi công hệ thống điện nước. Xét thấy, theo hợp đồng giao khoán thì thời gian hợp đồng được thực hiện từ ngày 20/9/2018 đến ngày 20/3/2019 nhưng quá trình thực hiện hợp đồng về mặt thời gian ông R và ông T đến ngày 20/7/2020 vẫn còn cho ông T ứng tiền đều này cho thấy thời điểm này hợp đồng đang được thực hiện và từ thời điểm đó đến nay các bên chưa báo cho nhau về việc chấm dứt hợp đồng nên không xác định ai là người có lỗi để yêu cầu bồi thường nên yêu cầu trên không được chấp nhận.

Đối với khoản tiền 6.000.000đồng ông T cho rằng ứng tiền để mua vật tư cho nhà bà C nhưng, ông R không thừa nhận mà cho rằng có nhờ ông T mua lọc rác thì đã đưa tiền cho ông T đi mua, ông T không có chứng cứ gì để chứng minh yêu cầu của mình. Ông R đã cung cấp chứng cứ là hóa đơn bán hàng ngày 23/10/2019 về việc mua lọc rác và đã trả đủ tiền. Mặt khác, trong hợp đồng giao khoán ông T chỉ nhận tiền công thi công công trình chứ không có trách nhiệm hay nhiệm vụ mua vật tư nên yêu cầu của ông T không được chấp nhận.

Ông R yêu cầu ông T hoàn trả số tiền đã ứng còn thừa 15.106.000đồng cho Công ty là có căn cứ cần được chấp nhận.

Bác yêu cầu số tiền 27.700.000đồng của ông T yêu cầu ông R bồi thường tiền trượt giá nhân công và tiền công phát sinh.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (15.016.000 đồng) được chấp nhận và yêu cầu của bị đơn (27.700.000đồng) không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật là $[(15.016.000\text{đồng} + 27.700.000\text{đồng}) \times 5\%] = 2.135.800\text{đồng}$.

[4] Đối với chi phí tố tụng: ông Lê Hữu T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.100.000đồng; do ông Công ty đã nộp nên buộc ông T hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.100.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 điều 5, điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Tối Cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N buộc ông Lê Hữu T phải hoàn trả số tiền 15.016.000đồng cho Công ty TNHH N.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi của Công Ty TNHH N. Công ty có quyền khởi kiện lại theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Bác yêu cầu tiền chênh lệch trượt giá và một phần tiền công phát sinh của ông Lê Hữu T số tiền 27.700.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: ông Lê Hữu T phải chịu 2.135.800đồng án phí dân sự sơ thẩm; Công ty TNHH N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Công ty số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.218.750đồng theo biên lai số CC/2021/0000037 ngày 03/12/2021, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cam Lộ.

3. Về chi phí tố tụng: ông Lê Hữu T phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.100.000đồng; do Công ty đã nộp nên buộc ông T hoàn trả lại cho Công ty TNHH N số tiền 4.100.000đồng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Cam Lộ;
- Chi cục THADS huyện Cam Lộ;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoài Thủy